

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày 06 - 02 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Hoàng Đức Khoa

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Việt Anh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đại Văn P, sinh năm 1987; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; anh Phạm Văn M, sinh năm 1989, anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 và bà Lê Thị T, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: tổ dân phố 3Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

1.1. Bà Nguyễn Thị Ánh Th, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ dân phố 4Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu B, sinh năm 1984 và chị Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: tổ dân phố 3Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, các nguyên đơn thống nhất trình bày:

Do quen biết nên anh Đại Văn P, chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn M, anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Ánh Th đã cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 vay số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 16/01/2022, anh Đại Văn P cho anh B, chị Th1 vay 500.000.000đ. Đến ngày 07/9/2022 anh P tiếp tục cho vợ chồng anh B vay thêm 200.000.000đ đều để làm ăn, lãi suất đều 3%/tháng, thời hạn 06 tháng sẽ trả đủ cả lãi và gốc. Tổng cộng anh B, chị Th1 vay anh P 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng).

- Ngày 28/9/2023, chị Nguyễn Thị H cho vợ chồng anh B, chị Th1 vay 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) để làm ăn, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 01 tháng kể từ ngày vay.

- Ngày 08/4/2023, bà Lê Thị T cho vợ chồng anh B, chị Th1 vay 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày vay.

- Ngày 09/11/2019, bà Nguyễn Thị Ánh Th cho vợ chồng anh B, chị Th1 vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng); ngày 07/02/2023, bà Th cho vợ chồng anh B, chị Th1 vay 500.000.000đ, thời hạn 05 tháng kể từ ngày vay; đến ngày 13/10/2023 anh B, chị Th1 tiếp tục vay bà Th 95.600.000đ để làm ăn, thời hạn 11 tháng, lãi suất 1,7%/tháng. Tổng số anh B, chị Th1 vay bà Th là 895.600.000đ (Tám trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ngàn đồng).

- Ngày 22/9/2023, anh Nguyễn Văn L cho vợ chồng anh B, chị Th1 vay 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) để làm ăn, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày vay.

- Vào tháng 6.2022 vợ chồng anh B và chị Th1 vay anh Phạm Văn M 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) để làm ăn, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn 01 tháng kể từ ngày vay.

Khi vay, giữa vợ chồng anh B với anh P, chị H, anh M, anh L, bà T, bà Th thỏa thuận nếu anh B, chị Th1 không trả được tiền gốc, tiền lãi thì mọi P tiện và tài sản của anh B, chị Th1, người vay có quyền bắt giữ, phát mại để thu hồi nợ.

Quá trình vay, vợ chồng anh B, chị Th1 không trả nợ gốc và lãi theo như thỏa thuận. Anh P, chị H, bà T, bà Th, anh M, anh L đã nhiều lần đến yêu cầu anh B, chị Th1 trả tiền nhưng vợ chồng anh B đều khất nợ. Để tạo điều kiện cho việc sớm trả nợ, giữa các nguyên đơn với vợ chồng anh B, chị Th1 thỏa thuận B lời nói, lãi suất của tất cả các khoản vay trên là 1%/tháng. Vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 năm 2024, khi phát hiện vợ chồng anh B vỡ nợ và có ý định tẩu tán tài sản nên các nguyên đơn đã thống nhất làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Y và đề nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định để bảo đảm việc thi hành án. Đồng thời buộc anh B, chị Th1 thanh toán khoản nợ:

Anh Đại Văn P: 700.000.000đồng.

Chị Nguyễn Thị H: 1.200.000.000đồng.

Bà Lê Thị T: 400.000.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Ánh Th: 895.600.000đồng.

Anh Nguyễn Văn L: 300.000.000đồng.

Anh Phạm Văn M: 300.000.000đồng.

Tổng cộng: 3.795.600.000đ (Ba tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ngàn đồng) cùng lãi suất 1%/tháng kể từ ngày vay cho đến khi thanh toán xong.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn thống nhất xác định, không yêu cầu anh B, chị Th1 phải trả lãi suất đồng thời tự nguyện chịu chi phí tố tụng về xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 đã được Tòa án làm các thủ tục triệu tập hợp lệ nhiều lần, Tòa án đã làm thủ tục thông báo lên các phương tiện thông tin đại chúng. Anh B, chị Th1 biết được việc Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 phải trả anh Đại Văn P: 700.000.000đ; chị Nguyễn Thị H: 1.200.000.000đ; bà Lê Thị T: 400.000.000đ; bà Nguyễn Thị Ánh Th: 895.600.000đ; anh Nguyễn Văn L: 300.000.000đ; anh Phạm Văn M: 300.000.000đ không lãi suất. Anh B, chị Th1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả các nguyên đơn khoản tiền tạm ứng án phí và khoản tiền buộc thực hiện biện pháp đảm bảo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Đại Văn P, chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn M, anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Ánh Th khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 trả anh Đại Văn P: 700.000.000đ; chị Nguyễn Thị H: 1.200.000.000đ; bà Lê Thị T: 400.000.000đ; bà Nguyễn Thị Ánh Th: 895.600.000đ; anh Nguyễn Văn L: 300.000.000đ; anh Phạm Văn M: 300.000.000đ, đều không lãi suất; anh B và chị Th1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 vắng mặt không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nhưng anh B, chị Th1 tiếp tục vắng mặt tại các phiên tòa tiếp theo không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2]. Về nội dung:

Từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 10 năm 2023, bà Th, anh P, chị H, bà T, anh L, anh M nhiều lần cho anh B, chị Th1 vay với tổng số tiền 3.795.600.000đ. Khi vay hai bên không thể chấp hoặc cầm cố tài sản gì. Quá trình vay, anh B, chị Th1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà Th, anh P, chị H, bà T, anh L, anh M nhiều lần đến yêu cầu trả nợ thì anh B, chị Th1 đều khất. Nay bà Th, anh P, chị H, bà T, anh L, anh M yêu cầu anh B, chị Th1 trả khoản tiền đã vay, không yêu cầu lãi suất.

Các nguyên đơn xác định chữ ký, chữ viết (chữ viết họ, tên, tên đệm của anh B, chị Th1, viết dưới chữ ký) trong các giấy tờ vay tiền là chữ ký của anh B, chị Th1. Anh M, anh P xác định tin nhắn việc vay và trả nợ giữa anh M, anh P với anh B là do anh B trực tiếp nhắn tin, liên lạc. Khi vay tiền, anh B, chị Th1 ký, viết họ tên trước mặt người vay, các nguyên đơn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vay nợ, chữ ký, chữ viết trong việc vay nợ của anh B, chị Th1. Số tiền các nguyên đơn cho bị đơn

vay là tài sản cá nhân của các nguyên đơn, không liên quan đến gia đình hoặc người nào khác nên từ chối đưa thêm người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa ngày 07/01/2025, Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để chờ kết quả giám định chữ ký, chữ viết (mang tên anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 tức chữ ký B và dòng chữ viết họ tên bên dưới Nguyễn Hữu B; chữ ký Th1 và dòng chữ viết họ tên bên dưới Nguyễn Thị Th1) thể hiện trên các tài liệu gửi giám định là Giấy vay tiền, Giấy nhận nợ, Giấy biên nhận vay tiền được ký kết giữa anh B, chị Th1 với các nguyên đơn (ký hiệu từ A1 đến A7) so với chữ ký, chữ viết của từng mẫu so sánh tương ứng ký B - Nguyễn Hữu B và Th1 - Nguyễn Thị Th1 mà Tòa án thu thập được trong thủ tục đăng ký kết hôn năm 2012 của anh B, chị Th1 và chữ ký của anh B, chị Th1 khi làm thủ tục khai sinh cho cháu Nguyễn Bình Gia K (con ruột của anh B, chị Th1) năm 2016 (mẫu ký hiệu M1 đến M4) để so sánh với nhau xem có phải chữ ký, chữ viết do cùng một người ký, viết ra hay không.

Tại Kết luận giám định số 289/KL-KTHS ngày 23/01/2025 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã kết luận:

- *Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu B dưới mục: “Người nhận nợ” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; dưới mục: “Bên vay” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2; dưới mục: “NGƯỜI VAY TIỀN” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3; dưới mục: “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A4; dưới mục: “NGƯỜI VAY” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5, A6, A7 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu B trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 là do cùng một người ký, viết ra.*

- *Chữ viết mang tên Nguyễn Thị Th1 dưới mục: “NGƯỜI VAY TIỀN” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3; dưới mục: “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A4; dưới mục: “NGƯỜI VAY” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5, A7 so với chữ viết mang tên Nguyễn Thị Th1 trên mẫu so sánh ký hiệu M2, M4 là do cùng một người viết ra.*

- *Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th1 dưới mục: “NGƯỜI VAY TIỀN” trên mẫu cần giám định ký hiệu A3; dưới mục: “Người vay tiền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A4; dưới mục: “NGƯỜI VAY” trên mẫu cần giám định ký hiệu A5, A7 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Th1 trên mẫu so sánh ký hiệu M2, M4 có phải do cùng một người ký ra hay không, do chữ ký khác dạng.*

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy việc anh B, chị Th1 đã được Tòa án triệu tập nhiều lần, anh B, chị Th1 biết các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng không hợp tác. Tòa án đã đăng thông báo trên các P tiện thông tin đại chúng và làm các thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng anh B chị Th1 vẫn không đến Tòa án làm việc, gây khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án nên có thể xác định anh B, chị Th1 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Mặt khác, căn cứ vào kết luận giám định 289/KL-KTHS ngày 23/01/2025 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc có cơ sở khẳng định giữa bà Th, anh P, chị H, bà T, anh L, anh M và vợ chồng anh B, chị Th1 xác lập giao dịch dân sự là hợp đồng vay tài sản nên phát sinh quyền và nghĩa vụ. Đến

thời hạn nhưng vợ chồng anh B, chị Th1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”.

Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Th, anh P, chị H, bà T, anh L, anh M buộc vợ chồng anh B, chị Th1 trả anh P: 700.000.000đ; chị H: 1.200.000.000đ; bà T: 400.000.000đ; bà Th: 895.600.000đ; anh L: 300.000.000đ; anh M: 300.000.000đ đều không lãi suất là có căn cứ cần chấp nhận.

Đối với lãi suất, các nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của anh Nguyễn Hữu B và chị Nguyễn Thị Th1 đối với thửa đất số 412, tờ bản đồ 59, diện tích 253m<sup>2</sup> tại tổ dân phố Đ, thị trấn Y đứng tên Nguyễn Hữu B và Nguyễn Thị Th1 để đảm bảo cho việc thi hành án. Các nguyên đơn được làm thủ tục nhận lại khoản tiền 246.500.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tại tài khoản số 2803205265545 mã số khách hàng 2803-005808641 mang tên khách hàng Đại Văn P được lập tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Y theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2024/QĐST-DS ngày 08/5/2024.

[4]. Về chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; giám định chữ ký, chữ viết của anh B, chị Th1): Các nguyên đơn tự nguyên chịu toàn bộ, không yêu cầu anh B chị Th1 phải hoàn trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Các nguyên đơn không phải chịu tiền án phí. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho các nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[6]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 280, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đại Văn P, chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn M, anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Ánh Th.

Buộc anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 phải trả anh Đại Văn P 700.000.000đ; chị Nguyễn Thị H 1.200.000.000đ; bà Lê Thị T 400.000.000đ; bà Nguyễn Thị Ánh Th 895.600.000đ; anh Nguyễn Văn L 300.000.000đ; anh Phạm Văn M 300.000.000đ đều không lãi suất.

**2.** Anh Nguyễn Hữu B, chị Nguyễn Thị Th1 phải nộp tổng cộng: 168.868.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (gồm: 32.000.000đ án phí đối với của khoản vay của anh P; 48.000.000đ án phí đối

với khoản vay của chị H; 20.000.000đ án phí đối với khoản vay của bà T; 38.868.000đ án phí đối với khoản vay của bà Th; 15.000.000đ án phí đối với khoản vay của anh L và 15.000.000đ án phí đối với khoản vay của anh M).

Hoàn trả anh Đại Văn P, chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn M, anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Ánh Th tiền tạm ứng án phí 53.956.000đ (năm mươi ba triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0003267 ngày 08/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Anh Đại Văn P, chị Nguyễn Thị H, anh Phạm Văn M, anh Nguyễn Văn L, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Ánh Th được làm thủ tục nhận lại khoản tiền 246.500.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tại tài khoản được lập tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Y theo quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 01/2024/QĐST-DS ngày 08/5/2024.

**3.** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**4.** Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền còn nợ thì còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Song Lưu**